



Working Paper 2023.2.4.20
- Vol 1, No 6

VẬN DỤNG MÔ HÌNH TAM GIÁC GIAN LẬN TRONG NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG XẢY RA GIAN LẬN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

Đỗ Thị Ngọc Thùy¹, Phạm Thạch Anh, Tạ Thị Hương, Nguyễn Gia Hân, Nguyễn Minh Nhật

Sinh viên K60 chuyên ngành Kinh tế đối ngoại

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II – TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Mai Anh

Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh và Tài chính - Kế toán

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II – TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Vận dụng lý thuyết tam giác gian lận, bài nghiên cứu tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới gian lận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các yếu tố được xem xét bao gồm áp lực/ động cơ, cơ hội và thái độ. Sử dụng dữ liệu các công ty phi tài chính niêm yết trên cả 2 Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2013-2017, kết quả nghiên cứu cho thấy các biến áp lực, cơ hội và thái độ có ảnh hưởng tới gian lận trên báo cáo tài chính.

Từ khóa: gian lận, tam giác gian lận, áp lực, cơ hội, thái độ

THE FACTORS AFFECTING FINANCIAL STATEMENT FRAUD IN VIETNAM: FRAUD TRIANGLE THEORY

Abstract

This study focuses on the impact of factors on fraud of financial statements of Vietnamese listed firms based on fraud triangle theory. Fraud risk factors of fraud triangle are pressure, opportunity and attitude. Using data of non-financial firms listed on the Hanoi and Hochiminh Stock Exchange from 2013 to 2017, the pressure proxies, opportunity proxies and attitude proxies are identified and suggested to be significantly related to financial statement fraud.

Keywords: Owner structure, possibility of fraud in financial statements, exception

¹ Tác giả liên hệ, Email: K60.2114113155@ftu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế thị trường Việt Nam hiện nay, Báo cáo tài chính (BCTC) được kiểm toán là một cơ sở tạo niềm tin cho các nhà đầu tư trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Do đó, tính minh bạch và trung thực của các thông tin trên BCTC giữ vai trò ngày càng quan trọng. Những năm gần đây, đặc biệt sau hàng loạt bê bối gian lận của các công ty hàng đầu trên thế giới vào đầu thế kỷ XXI, chẳng hạn như Enron (2001) hay Lehman Brothers (2008), gian lận BCTC đã trở thành vấn đề nhận được sự quan tâm cao độ từ các cơ quan quản lý, kiểm toán viên (KTV) và công chúng bởi những tổn thất và thiệt hại nghiêm trọng đối với nền kinh tế.

Trong bối cảnh các hành vi gian lận BCTC ngày càng biến đổi tinh vi và đa dạng, ngày 01/01/2014, Bộ Tài chính và VACPA đã ban hành và sửa đổi VSA 240 quy định về trách nhiệm của KTV liên quan đến sai phạm trên BCTC. Theo đó, yêu cầu KTV phải đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trên BCTC dựa vào các nhóm yếu tố của Tam giác gian lận (Cressey, 1953). Có thể thấy với những yêu cầu về việc đảm bảo sự minh bạch của thị trường chứng khoán hiện nay, việc phát hiện gian lận trên BCTC đang ngày càng quan trọng, trở thành thách thức lớn, đòi hỏi sự vào cuộc của những nhà quản lý doanh nghiệp và các bên liên quan. Nhận thức được tính thiết thực của vấn đề, cũng như đi tìm lời giải đáp cho các nhân tố ảnh hưởng đến gian lận BCTC, nhóm tác giả đã lựa chọn đề tài: **“Vận dụng mô hình tam giác gian lận trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng xảy ra gian lận báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết”** làm đề tài nghiên cứu để đáp ứng sự cấp thiết trong bối cảnh hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết

Theo VSA 240, “Gian lận trong lập BCTC được thực hiện thông qua việc xuyên tạc, làm giả hoặc sửa đổi chứng từ, sổ sách kế toán; làm sai lệch hoặc cố ý không trình bày các thông tin quan trọng trong BCTC; cố ý không tuân thủ các nguyên tắc kế toán liên quan đến lập và trình bày BCTC”.

Theo lý thuyết tam giác gian lận của Cressey (1953) hành vi gian lận sẽ xảy ra khi hội đủ ba yếu tố: Động cơ/Áp lực, Cơ hội và Thái độ/Sự hợp lý hóa. *Thứ nhất*, yếu tố về Động cơ/Áp lực. Cressey cho rằng gian lận xảy ra khi nhân viên, Ban giám đốc (BGĐ) hay tổ chức chịu áp lực về tài chính, tinh thần hay áp lực về kết quả hoạt động kinh doanh (HĐKD) đối với bên thứ ba, chẳng hạn như sự khó khăn về mặt tài chính, áp lực khi chưa hoàn thành hoặc không hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. *Thứ hai*, yếu tố về Cơ hội. Yếu tố thứ nhất có thể được xem là tiền đề để yếu tố Cơ hội xảy ra. Theo đó, hành vi gian lận có thể sẽ được thực hiện khi động cơ hoặc áp lực cao đã tồn tại kết hợp với cơ hội thuận lợi. *Thứ ba*, yếu tố về Thái độ/Khả năng hợp lý hóa. Yếu tố cuối cùng này có thể xem là điều kiện đủ để hành vi gian lận xảy ra bởi không phải ai khi chịu áp lực cao và có cơ hội tốt đều thực hiện hành vi gian lận.

Hiện nay, mô hình Tam giác gian lận đã trở thành một trong những mô hình được sử dụng phổ biến để nghiên cứu về gian lận trong nhiều lĩnh vực khác nhau và đây cũng là cơ sở để xây dựng “Các yếu tố dẫn đến rủi ro có gian lận” trong VSA 240. Mô hình này cung cấp cho KTV các đặc điểm thuộc ba nhóm để đánh giá về khả năng xảy ra gian lận BCTC và đưa ra những thủ tục kiểm toán phù hợp. Vì vậy, bài nghiên cứu vận dụng mô hình Tam giác gian lận để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng xảy ra gian lận BCTC.

i. Nhóm yếu tố Động cơ/Áp lực

Cressey (1953) cho biết Động cơ/Áp lực có thể bắt nguồn từ sự trắc trở tài chính, tinh thần, sự bất đồng giữa người với người hay áp lực hoàn thành nhiệm vụ, đúc kết thành hai đặc trưng bao gồm Sự ổn định tài chính và Áp lực từ bên thứ ba.

a. Sự ổn định tài chính

Sự ổn định tài chính là yếu tố quan trọng thể hiện sự phát triển bền vững và lâu dài của các doanh nghiệp, là một nhân tố kích thích BGĐ gian lận BCTC. Để đo lường sự ổn định của một doanh nghiệp, một số nhà nghiên cứu sử dụng tỷ suất sinh lời (Skousen và cộng sự, 2009), vòng quay khoản phải thu (Albrecht, 1986), tỷ lệ hàng tồn kho (HTK) (Persons, 1995), dòng tiền (Lou và Wang, 2009) hoặc chỉ số Z-score đo lường khả năng kiệt quệ tài chính (Persons, 1995). Theo đó, khi doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính như lợi nhuận thấp, khả năng thu hồi nợ kém, nguy cơ kiệt quệ, sẽ tạo ra áp lực sa thải hoặc lương thưởng lên BGĐ. Do vậy tại các doanh nghiệp thiếu ổn định tài chính xảy ra nguy cơ gian lận BCTC

b. Áp lực từ bên thứ ba

Áp lực từ bên thứ ba có ảnh hưởng đến hành vi thực hiện gian lận của các công ty. Các doanh nghiệp luôn đối mặt với sự đánh giá từ các cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư, các bên liên quan và cả thị trường bên ngoài, khiến BGĐ đứng trước áp lực làm hài lòng các đối tượng này. Trong tình hình HĐKD khó khăn, các công ty có xu hướng lựa chọn hành vi gian lận để đảm bảo góc nhìn lạc quan về tình trạng hiện tại của mình. Theo Skousen và cộng sự (2009), doanh nghiệp có khả năng tự tài trợ thấp cho thấy dấu hiệu không thể tiếp tục sử dụng nguồn tài trợ nội bộ để duy trì HĐKD thường ngày, dẫn đến việc sử dụng các nguồn tài trợ bên ngoài. Điều này dẫn đến hành vi gian lận thông qua điều chỉnh các chỉ tiêu trên BCTC để thể hiện tình hình tài chính khả quan. Trong khi đó, Persons (1995), Smith và cộng sự (2005), Skousen và cộng sự (2009) và Santoso và cộng sự (2017) cho rằng các doanh nghiệp có tỷ lệ vay nợ cao sẽ có động cơ gian lận với chủ nợ. Ngược lại, Jensen (1986) lại cho rằng việc vay nợ nhiều làm giảm khả năng gian lận BCTC vì điều này giúp giảm bớt chi phí đại diện khi có sự tham gia giám sát hoạt động của BGĐ từ bên cho vay. Trong khi đó áp lực từ việc thua lỗ dẫn đến hủy niêm yết, bị tịch thu tài sản hoặc xiết nợ, sự can thiệp của chính phủ để đảm bảo khả năng tồn tại của công ty có thể dẫn tới động cơ gian lận BCTC để tránh các nguy cơ này (Liu và cộng sự, 2014)

Liên quan tới áp lực từ chủ sở hữu, Liu và cộng sự (2014) cho rằng doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà nước càng cao sẽ càng gia tăng hành vi gian lận vì các cổ đông này ưu tiên các mục đích chính trị hơn là kết quả hoạt động của công ty, do vậy, việc xử lý số liệu được lựa chọn để che giấu những yếu kém nội bộ, qua mặt sự đánh giá từ thị trường. Tuy nhiên, nghiên cứu của Wang và Yung (2011) và Nguyen (2020) lại cho rằng sự ràng buộc bởi các quy định pháp lý của nhà nước khiến các công ty thận trọng hơn trong HĐKD dẫn đến giảm khả năng xảy ra gian lận BCTC. Trong khi đó, Jensen và Meckling (1976), Loebbecke (1989) khi cho rằng tỷ lệ sở hữu của BGĐ cao sẽ giúp hạn chế chi phí đại diện, vì khi đó BGĐ có nhiều quyền kiểm soát với công ty hơn. Khi đó, lợi ích cá nhân đã được gắn liền với lợi ích chung của công ty nên BGĐ sẽ cố gắng cải thiện HĐKD cho tích cực hơn. Hơn nữa, tỷ lệ sở hữu của BGĐ cao làm giảm thiểu áp lực bị thay thế đối với BGĐ, từ đó làm giảm khả năng xảy ra gian lận trong lập BCTC. Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức được nghiên cứu bởi Cornett và cộng sự (2008), khi chỉ ra sở hữu của nhà đầu tư tổ chức thường đi kèm với sự tăng cường giám sát hoạt động quản lý của BGĐ, cộng thêm chuyên môn trong các lĩnh vực đầu tư nên sự kiểm soát có thể được thực thi tốt hơn, từ đó làm giảm khả năng xảy ra gian lận BCTC. Tuy

nhiên, nghiên cứu của Cheng và Reitenga (2003) lại lập luận rằng nhà đầu tư tổ chức có thể thao túng BGD dựa trên sức ảnh hưởng lớn của mình, dẫn đến gia tăng hành vi gian lận BCTC.

Từ các nghiên cứu này, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết sau:

H1: *Doanh nghiệp có tỷ suất sinh lời trên tài sản càng lớn khả năng xảy ra gian lận BCTC sẽ giảm*

H2: *Doanh nghiệp có vòng quay khoản phải thu càng lớn thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng giảm.*

H3: *Doanh nghiệp có tỷ lệ HTK trên tổng tài sản càng lớn thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng cao*

H4: *Doanh nghiệp có dòng tiền từ HĐKD bị âm trong hai năm trước liền kề sẽ có khả năng xảy ra gian lận trên BCTC cao.*

H5: *Doanh nghiệp có khả năng kiệt quệ tài chính càng thấp, thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng cao.*

H6: *Doanh nghiệp có nhu cầu về dòng tiền càng cao, khả năng xảy ra gian lận BCTC càng cao*

H7: *Doanh nghiệp có tỷ lệ vay nợ càng cao, khả năng gian lận BCTC càng thấp.*

H8: *Doanh nghiệp có nhu cầu huy động vốn càng lớn, khả năng gian lận BCTC càng cao*

H9: *Doanh nghiệp lỗ trong hai năm trước liền kề sẽ gia tăng khả năng gian lận BCTC.*

H10: *Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước càng cao khả năng xảy ra gian lận BCTC càng giảm.*

H11: *Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức càng lớn thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng giảm.*

H12: *Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của BGD càng lớn thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng giảm*

ii. Nhóm yếu tố Cơ hội

Yếu tố Cơ hội có tác động đến khả năng xảy ra gian lận BCTC chủ yếu được đề cập trong các nghiên cứu trước đây là những yếu tố về đặc điểm của HĐQT. HĐQT là cơ quan quản lý của doanh nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát vấn đề đại diện, thay mặt cổ đông thực hiện giám sát các hoạt động của BGD. Do đó, sự chặt chẽ trong cơ cấu tổ chức, đặc biệt là đặc điểm của HĐQT sẽ hỗ trợ cho việc quản lý, theo dõi cũng như hạn chế cơ hội thuận lợi cho BGD thực hiện gian lận BCTC. Theo đó, các nghiên cứu trước đây thường đo lường yếu tố này bằng việc sử dụng tiêu chí sự kiêm nhiệm giữa chức danh chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành. Yếu tố này được nghiên cứu bởi Lou và Wang (2009), Skousen và cộng sự (2009) và Roden và cộng sự (2016). Lou và Wang (2009) đặt ra yêu cầu về hệ thống quản trị hiệu quả, tức là doanh nghiệp có sự tách biệt giữa chức vụ chủ tịch HĐQT và BGD, trong đó, chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm tổ chức họp đại hội đồng cổ đông để giám sát, chất vấn hoạt động cũng như quyết định thù lao của giám đốc điều hành. Bên cạnh đó, nếu giám đốc điều hành đảm đương nhiều vị trí sẽ có xu hướng độc đoán, chuyên quyền trong các quyết định chiến lược, dẫn đến cơ hội thực hiện hành vi gian lận để trục lợi cá nhân. Nghiên

cứu của Loebbecke và cộng sự (1989), Beasley (1996) cũng cho ra kết quả tương tự. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết sau:

H13: *Doanh nghiệp có tình trạng kiêm nhiệm giữa chức năng chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng cao*

H14: *Doanh nghiệp có chủ tịch HĐQT có chuyên môn về kinh tế, tài chính thì khả năng xảy ra gian lận trong lập BCTC sẽ giảm.*

iii. Nhóm yếu tố Thái độ/Khả năng hợp lý hóa

Cressey (1953) chỉ ra yếu tố Thái độ/Khả năng hợp lý hóa được xem như điều kiện đủ để xảy ra hành vi gian lận BCTC, bởi không phải cá nhân nào chịu áp lực và có cơ hội tốt đều gian lận mà còn phụ thuộc vào tính cách, tính liêm chính của cá nhân đó. DeFond và Jiambalvo (1991) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán của các công ty thuộc nhóm Big4 sẽ có ít sai phạm hơn. Tương tự, Farber (2005) chỉ ra rằng các doanh nghiệp có hoạt động quản trị yếu kém thường ít sử dụng dịch vụ kiểm toán thuộc nhóm Big4, vì BGĐ lo sợ hành vi gian lận sẽ bị phát hiện bởi nghiệp vụ cao của KTV. Ngoài ra, Loebbecke (1989) chỉ ra rằng tỷ lệ kiện tụng tăng lên ngay sau khi một doanh nghiệp thay đổi công ty kiểm toán, cho thấy dấu hiệu đáng ngờ về tính liêm chính của BGĐ nhằm che giấu gian lận hoặc ảnh hưởng từ sự bất đồng giữa KTV và BGĐ. Roden và cộng sự (2016) cũng cho ra kết quả tương đồng khi cho rằng việc thay đổi này thể hiện mối quan hệ căng thẳng giữa BGĐ và KTV.

Từ đó, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết sau:

H15: *Doanh nghiệp được kiểm toán bởi công ty thuộc nhóm Big4 thì khả năng xảy ra gian lận trong lập BCTC càng giảm*

H16: *Doanh nghiệp thay đổi công ty kiểm toán thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng cao*

Như vậy, các yếu tố cấu thành Tam giác gian lận cũng đã được nghiên cứu và cho ra các kết quả đáng tin cậy về khả năng dự báo gian lận. Nhờ đó, nhóm tác giả tham khảo và sử dụng các đặc điểm thuộc ba nhóm yếu tố cấu thành Tam giác gian lận để kiểm tra tác động của các nhân tố này tới khả năng xảy ra gian lận.

3. Phương pháp nghiên cứu

Sau khi tham khảo mô hình Tam giác gian lận của Cressey (1953) cũng như các nghiên cứu của Skousen (2009), Lou và Wang (2009) và Nguyen (2020), nhóm tác giả đưa ra phương trình hồi quy như sau:

$$FRAUDI,t = \beta_0 + \beta_1 PRESSURE_{i,t} + \beta_2 OPPORTUNITY_{i,t} + \beta_3 ATTITUDE_{i,t} + CONTROL_{i,t} + i,t \quad (1)$$

Trong đó:

FRAUDI,t: Khả năng xảy ra gian lận trong lập BCTC của doanh nghiệp. FRAUD nhận giá trị bằng 1 nếu là doanh nghiệp có dấu hiệu gian lận, ngược lại, FRAUD nhận giá trị bằng 0.

PRESSURE_{i,t}: biến thể hiện yếu tố Động cơ/Áp lực.

OPPORTUNITY_{i,t}: biến thể hiện yếu tố Cơ hội.

ATTITUDE_{i,t}: biến thể hiện yếu tố Thái độ/Khả năng hợp lý hóa.

CONTROL_{i,t}: biến kiểm soát.

$\varepsilon_{i,t}$: Sai số của mô hình.

3.1. Giải thích các biến

3.1.1. Biến phụ thuộc

Dựa trên hướng dẫn của Hội KTV hành nghề Việt Nam (VACPA) và nghiên cứu của Nguyen (2020), biến FRAUD đo lường khả năng gian lận BCTC là một biến giả, được xác định theo các cách sau

Thứ nhất, FRAUD_1 bằng 1, tức là doanh nghiệp có khả năng xảy ra gian lận BCTC khi chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, tương tự như nghiên cứu của Nguyễn Tiến Hùng và cộng sự (2018), ngược lại, FRAUD_1 bằng 0.

Thứ hai, FRAUD_2 bằng 1, tức là doanh nghiệp có khả năng xảy ra gian lận BCTC khi chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, tương tự như nghiên cứu của Nguyễn Tiến Hùng và cộng sự (2018) hoặc báo cáo kiểm toán của doanh nghiệp nhận ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần, ngược lại, FRAUD_2 bằng 0.

Thứ ba, FRAUD_3 bằng 1, tức là doanh nghiệp có khả năng xảy ra gian lận BCTC khi chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 10% trở lên, tương tự như nghiên cứu của Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2014), ngược lại, FRAUD_3 bằng 0.

Thứ tư, FRAUD_4 bằng 1, tức là doanh nghiệp có khả năng xảy ra gian lận BCTC khi chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 10% trở lên, tương tự như nghiên cứu của Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2014) hoặc báo cáo kiểm toán thể hiện ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần, ngược lại, FRAUD_4 bằng 0.

Trong đó, khoản chênh lệch lợi nhuận được tính như sau:

$$\text{Chênh lệch lợi nhuận} = \left| \frac{\text{Lợi nhuận sau kiểm toán} - \text{Lợi nhuận trước kiểm toán}}{\text{Lợi nhuận trước kiểm toán}} \right|$$

Theo đó, lợi nhuận trên BCTC sau kiểm toán được xem là lợi nhuận thực tế của công ty vì đã được KTV kiểm tra và chấp nhận. Công thức trên được sử dụng để tính giá trị chênh lệch giữa lợi nhuận ghi nhận và lợi nhuận đúng, từ đó xác định được mức độ gian lận. Bài nghiên cứu sử dụng giá trị tuyệt đối với mục đích xem xét trên cả hai khía cạnh khi không phân biệt giá trị chênh lệch là dương hay âm (thổi phồng lợi nhuận hay che giấu lợi nhuận).

3.1.2. Biến độc lập

Nhóm yếu tố áp lực

(1) ROA - Tỷ suất sinh lời trên tài sản

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế năm } t}{\text{Tổng tài sản cuối năm } t}$$

(2) SALAR - Vòng quay khoản phải thu

$$SALAR = \frac{\text{Doanh thu thuần năm } t}{\text{Nợ phải thu thuần cuối năm } t}$$

(3) INVTA - Tỷ lệ HTK trên tổng tài sản

$$INVTA = \frac{\text{HTK cuối năm } t}{\text{Tổng tài sản cuối năm } t}$$

(4) NECFO – biến giả = 1 nếu đơn vị có dòng tiền thuần từ HĐKD bị âm trong hai năm trước liền kề. Ngược lại, NECFO = 0.

(5) ZSCORE - Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính, biến giả= 1 nếu hệ số Z-score có giá trị nhỏ hơn 1, ngược lại, ZSCORE = 0, trong đó:

$$Zscore = 1,2 * A1 + 1,4 * A2 + 3,3 * A3 + 0,6 * A4 + 1,0 * A5, \text{ trong đó:}$$

$$A1 = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$A2 = \frac{\text{Lợi nhuận chưa phân phối}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$A3 = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$A4 = \frac{\text{Giá thị trường của cổ phiếu} \times \text{Số lượng cổ phiếu lưu hành}}{\text{Tổng nợ}}$$

$$A5 = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

(6) FCFF - Nhu cầu về dòng tiền

$$FCFF = \frac{\text{Dòng tiền từ HĐKD năm } t - \text{Tiền chi mua sắm TSCĐ bình quân}_{t-3 \text{ đến } t-1}}{\text{Tài sản ngắn hạn cuối năm } t - 1}$$

(7) LEV - Tỷ lệ nợ vay

$$LEV = \frac{\text{Nợ vay ngắn hạn cuối năm } t + \text{Nợ vay dài hạn cuối năm } t}{\text{Tổng tài sản cuối năm } t}$$

(8) FINANCE - Nhu cầu huy động vốn

$$FINANCE = \frac{\text{Dòng tiền từ HĐKD năm } t - \text{Tiền chi cổ tức chi năm } t - \text{Tiền chi mua sắm TSCĐ năm } t}{\text{Tổng tài sản năm } t}$$

(9) LOSS - Áp lực duy trì tình trạng niêm yết, biến giả= 1, nếu công ty có khoản lỗ trong hai năm trước liền kề; ngược lại, LOSS = 0.

(10) STATE - Sở hữu của nhà nước, đo bằng số cổ phần sở hữu bởi Nhà nước trên tổng số cổ phần của doanh nghiệp

(11) INST - Sở hữu của nhà đầu tư tổ chức, đo bằng số cổ phần sở hữu bởi tổ chức trên tổng số cổ phần của doanh nghiệp

(12) MNG - Sở hữu của BGD, đo bằng số cổ phần sở hữu bởi Ban giám đốc trên tổng số cổ phần của doanh nghiệp

Nhóm yếu tố cơ hội

(13) DUAL - Sự kiêm nhiệm chức danh chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành, Biến định danh DUAL = 1 nếu chủ tịch HĐQT đồng thời là giám đốc điều hành, ngược lại, DUAL = 0.

(14) EXPERT - Chủ tịch HĐQT có chuyên môn về kinh tế, tài chính. Biến giả = 1 nếu chủ tịch HĐQT có chuyên môn về kinh tế, tài chính; ngược lại, EXPERT = 0.

Nhóm yếu tố thái độ/ khả năng hợp lý hóa

BIG4 - Doanh nghiệp được kiểm toán bởi một trong bốn công ty thuộc Big4, biến giả = 1, nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi một trong bốn công ty thuộc nhóm Big4, ngược lại, = 0.

(15) AUDSWP - Thay đổi công ty kiểm toán, biến giả = 1 nếu đơn vị có thay đổi công ty kiểm toán, ngược lại, AUDSWP = 0.

3.1.3. Biến kiểm soát

Tương tự nghiên cứu của Nguyen (2020), mô hình nghiên cứu bao gồm các biến kiểm soát Quy mô doanh nghiệp (SIZE – logarit tự nhiên của tổng tài sản) và biến giả ngành và năm

3.2. Nguồn và phương pháp xử lý dữ liệu

Dữ liệu tài chính được thu thập là dữ liệu trước và sau kiểm toán từ phần mềm FiinPro của các công ty niêm yết phi tài chính (không bao gồm các định chế tài chính) trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh từ năm 2011 đến năm 2021. Dữ liệu quản trị và ý kiến kiểm toán được cung cấp bởi công ty Vietstock. Tiếp theo, Nhóm tác giả tiến hành tính toán các chỉ số tài chính dựa trên bộ dữ liệu thô ở trên, loại bỏ tất cả các biến quan sát thiếu dữ liệu của ít nhất một biến độc lập. Cuối cùng, Nhóm tác giả sử dụng phần mềm Stata để tiến hành loại bỏ các quan sát bị lặp và các quan sát có giá trị bất thường, sau đó thay thế các quan sát có giá trị nhỏ hơn 1% bằng giá trị tại 1%, giá trị lớn hơn 99% được thay thế bằng giá trị tại 99% đối với tất cả các biến độc lập trong mô hình. Sau khi thực hiện xử lý dữ liệu, bộ dữ liệu cuối cùng được nhóm tác giả sử dụng bao gồm 3.445 quan sát.

Sau cùng, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistics với mô hình sai số chuẩn mạnh theo hồi quy robust trên giả định thận trọng với khuyết tật phương sai thay đổi.

4. Kết quả và thảo luận

4.1 Thống kê dữ liệu

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cực tiểu	Cực đại
FRAUD_1	3.445	0,22	0,41	0,00	1,00
FRAUD_2	3.445	0,15	0,36	0,00	1,00
FRAUD_3	3.445	0,25	0,43	0,00	1,00
FRAUD_4	3.445	0,19	0,39	0,00	1,00
ROA	3.445	0,06	0,06	-0,11	0,29
SALAR	3.445	7,90	11,13	0,19	69,05
INVTA	3.445	0,22	0,17	0,00	0,72
FCFF	3.445	0,02	0,28	-0,86	1,17
NECFO	3.445	0,13	0,34	0,00	1,00
ZSCORE	3.445	0,16	0,37	0,00	1,00
LEV	3.445	0,49	0,22	0,05	0,90
FINANCE	3.445	-0,02	0,11	-0,33	0,26
LOSS	3.445	0,01	0,09	0,00	1,00
STATE	3.445	0,17	0,23	0,00	0,65
INST	3.445	0,21	0,25	0,00	0,82
MNG	3.445	0,05	0,08	0,00	0,28
EXPERT	3.445	0,39	0,49	0,00	1,00
DUAL	3.445	0,23	0,42	0,00	1,00
BIG4	3.445	0,25	0,43	0,00	1,00
AUDSWP	3.445	0,19	0,39	0,00	1,00
SIZE	3.445	11,81	0,57	10,56	13,11

Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Stata 17

Trong đó: FRAUD_1, FRAUD_2, FRAUD_3, FRAUD_4 là các biến giả, nhận giá trị bằng 1 khi công ty có khả năng xảy ra gian lận, với FRAUD_1 thể hiện công ty có khả năng xảy ra gian lận khi có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, FRAUD_2 bổ sung thêm yếu tố báo cáo kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. FRAUD_3 thể hiện công ty có khả năng xảy ra công ty gian lận khi có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 10% trở lên, FRAUD_4

bổ sung thêm yếu tố báo cáo kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. ROA là tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản; SALAR là tỷ lệ doanh thu trên nợ phải thu; INVTA là tỷ trọng HTK trên tổng tài sản; FCFF là tỷ lệ dòng tiền tự do so với tài sản ngắn hạn; NECFO là dòng tiền từ HĐKD; ZSCORE là hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính; LEV là tỷ lệ nợ vay; FINANCE là nhu cầu huy động vốn; LOSS là biến giả, bằng 1 khi công ty lỗ trong hai năm trước liền kề; STATE, INST, MNG lần lượt là tỷ lệ sở hữu của nhà nước, nhà đầu tư tổ chức, BGD. EXPERT là biến giả, bằng 1 khi chủ tịch HĐQT có chuyên môn về tài chính, kế toán; DUAL là biến giả, bằng 1 khi chủ tịch HĐQT kiêm chức danh giám đốc điều hành; BIG4 là biến giả, bằng 1 nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi một trong bốn công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4; AUDSWP là biến giả, bằng 1 nếu công ty có thay đổi công ty kiểm toán so với năm trước; SIZE là quy mô doanh nghiệp.

Kết quả thống kê cho thấy trung bình cứ 5 công ty sẽ có 1 công ty có hiện tượng gian lận trên BCTC. Đối với các biến giải thích trong mô hình, từ góc độ sự ổn định tài chính, tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản (ROA) trung bình đạt mức 5,95%. Tỷ lệ doanh thu trên nợ phải thu (SALAR) có giá trị 7,90 chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn trung bình kém do vốn bị chiếm dụng nhiều. Trong khi đó, tỷ trọng HTK trên tổng tài sản (INVTA) có giá trị mức 21,57%. Nhu cầu về dòng tiền (FCFF) có giá trị trung bình 0,02 cho thấy nhiều công ty không thiếu hụt dòng tiền để chi trả mua sắm TSCĐ trong doanh nghiệp. Khoảng 13,32% các doanh nghiệp có dòng tiền thuần từ hoạt động bị âm trong hai năm trước liền kề và có khả năng bị hủy niêm yết nếu kết quả HĐKD năm tiếp theo tiếp tục lỗ. Ngoài ra, 16,31% các công ty có vấn đề hạn chế tài chính nghiêm trọng. Xét trên góc độ quản trị, giá trị trung bình tỷ lệ sở hữu của nhà nước, nhà đầu tư tổ chức và BGD lần lượt là 0,17; 0,21 và 0,05. Có khoảng 39% công ty có chủ tịch HĐQT không có chuyên môn về lĩnh vực kinh tế tài chính, thể hiện dấu hiệu đáng lo ngại về vấn đề năng lực quản trị. Trung bình bốn doanh nghiệp được quan sát sẽ có một doanh nghiệp có việc kiêm nhiệm hai chức chủ tịch HĐQT và Giám đốc. Dữ liệu cho thấy chỉ có 25% các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng dịch vụ kiểm toán của các công ty kiểm toán thuộc Big4. Bên cạnh đó, có khoảng 19% các công ty lựa chọn thay đổi công ty kiểm toán trong năm tiếp theo.

4.2. Ma trận tương quan

Bảng 2 trình bày ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

Bảng 2. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

		SAL	INV	FCF	NEC	ZSCO	FINAN	LOS	STA	INS	MN	EXPE	DUA	BIG	AUDS		
	ROA	AR	TA	F	FO	RE	LEV	CE	S	TE	T	G	RT	L	4	WP	SIZE
ROA	1																
	0.222																
SALAR	4	1															
	-																
	0.136	0.018															
INVTA	4	4	1														
			-														
	0.396	0.135	0.096														
FCFF	1	2	4	1													
	-			-													
NECF	0.227	-	0.146	0.113													
O	1	0.134	7	5	1												
	-	-		-													
ZSCO	0.383	0.150	0.089	0.159	0.145												
RE	6	1	6	5	9	1											
	-	-		-													
	0.450	0.114	0.304	0.207	0.149												
LEV	3	1	3	6	4	0.4208	1										

[illegible]

	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
AUDS	0.024	0.041	0.028	0.013	0.010		0.002		0.000	0.018	0.008	0.037	-	0.015	0.006	
WP	2	7	4	1	1	0.016	6	-0.0085	8	2	3	8	0.0438	9	1	1
	-	-		-					-	-		-				
	0.082	0.117	0.061	0.057	0.075		0.331		0.006	0.007	0.121	0.076		0.078	0.315	
SIZE	4	4	8	8	4	0.2192	2	-0.0446	6	9	2	3	0.0894	5	8	-0.0109 1

Nguồn: Tổng hợp từ Stata 17

Trong đó: *FRAUD_1*, *FRAUD_2*, *FRAUD_3*, *FRAUD_4* là các biến giả, nhận giá trị bằng 1 khi công ty có khả năng xảy ra gian lận, với *FRAUD_1* thể hiện công ty có khả năng xảy ra gian lận khi có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, *FRAUD_2* bổ sung thêm yếu tố báo cáo kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. *FRAUD_3* thể hiện công ty có khả năng xảy ra công ty gian lận khi có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 10% trở lên, *FRAUD_4* bổ sung thêm yếu tố báo cáo kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. *ROA* là tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản; *SALAR* là tỷ lệ doanh thu trên nợ phải thu; *INVTA* là tỷ trọng HTK trên tổng tài sản; *FCFF* là tỷ lệ dòng tiền tự do so với tài sản ngắn hạn; *NECFO* là dòng tiền từ HĐKD bị âm trong hai năm trước liền kề; *ZSCORE* là hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính; *LEV* là tỷ lệ nợ vay; *FINANCE* là nhu cầu huy động vốn; *LOSS* là biến giả, bằng 1 khi công ty lỗ trong hai năm trước liền kề; *STATE*, *INST*, *MNG* lần lượt là tỷ lệ sở hữu của nhà nước, nhà đầu tư tổ chức, BGD. *EXPERT* là biến giả, bằng 1 khi chủ tịch HĐQT có chuyên môn về tài chính, kế toán; *DUAL* là biến giả, bằng 1 khi chủ tịch HĐQT kiêm chức danh giám đốc điều hành; *BIG4* là biến giả, bằng 1 nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi một trong bốn công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4; *AUDSWP* là biến giả, bằng 1 nếu công ty có thay đổi công ty kiểm toán so với năm trước; *SIZE* là quy mô doanh nghiệp.

Kết quả cho thấy, hệ số tương quan Pearson giữa hai biến độc lập nhu cầu dòng tiền (FCFF) và nhu cầu huy động vốn (FINANCE) có giá trị lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 0,7, thể hiện giữa hai biến này xuất hiện đa cộng tuyến đáng kể. Do đó, nhóm tác giả quyết định tách thành hai mô hình, mô hình đầu tiên không có biến FINANCE và mô hình thứ hai không có biến FCFF để tránh hai biến đa cộng tuyến gây sai lệch kết quả hồi quy.

4.3. Kết quả hồi quy

Bảng 3. Kết quả hồi quy

	FRAUD_1		FRAUD_2		FRAUD_3		FRAUD_4	
Nhóm áp lực								
	-	-	-	-		-		
ROA	14.7303***	14.8094***	17.5528***	17.5587***	-13.3404***	13.4641** *	15.1244**	15.1210***
	(1.55327)	(1.5335)	(1.87274)	(1.84973)	(1.56567)	(1.54821)	(1.8971)	(1.88368)
SALAR	-0.0038	-0.0037	-0.0096	-0.0094	-0.0100	-0.0101	-0.0162**	-0.0162**
	(0.00675)	(0.00676)	(0.00832)	(0.00829)	(0.00655)	(0.0066)	(0.0077)	(0.00774)
INVTA	-0.3275	-0.3332	-0.0763	-0.0739	-0.5158	-0.5259	-0.3214	-0.3213
	(0.36363)	(0.36567)	(0.40823)	(0.40788)	(0.35117)	(0.35244)	(0.39209)	(0.39176)
FCFF	-0.0689		-0.0306		-0.0820		0.0047	
	(0.18485)		(0.23458)		(0.17626)		(0.20968)	
NECFO	0.2413*	0.2415*	0.3833***	0.3825***	0.2313*	0.2319*	0.3151**	0.3151**
	(0.13535)	(0.13545)	(0.14893)	(0.14895)	(0.12883)	(0.12895)	(0.13829)	(0.13825)
ZSCORE	0.7449***	0.7459***	0.4255**	0.4287**	0.8554***	0.8547***	0.6224***	0.6222***
	(0.16811)	(0.16811)	(0.19573)	(0.19565)	(0.1597)	(0.15952)	(0.17642)	(0.17611)
LEV	-0.1836	-0.1822	-0.2488	-0.2517	-0.4230	-0.4180	-0.4908	-0.4907
	(0.36826)	(0.36705)	(0.42337)	(0.42278)	(0.35888)	(0.35879)	(0.40509)	(0.40447)
FINANCE		-0.1355		-0.3163		0.0222		0.0249
		(0.46659)		(0.53087)		(0.44201)		(0.48246)
LOSS	0.8206*	0.8263**	1.1778***	1.1918***	0.9558**	0.9535**	1.5880***	1.5869***
	(0.42403)	(0.42308)	(0.41338)	(0.41568)	(0.43731)	(0.43572)	(0.44919)	(0.45036)

STATE	-0.6900** (0.3275)	-0.6915** (0.32739)	-0.7809** (0.35853)	-0.7780** (0.35877)	-0.4261 (0.29903)	-0.4320 (0.29889)	-0.4316 (0.31771)	-0.4318 (0.31751)
INST	-0.7381** (0.3047)	-0.7391** (0.30483)	-1.0310*** (0.33338)	-1.0295*** (0.33411)	-0.6743** (0.282)	-0.6779** (0.28221)	-0.8768*** (0.29707)	-0.8769*** (0.29753)
MNG	-0.1274 (0.81561)	-0.1289 (0.81658)	-1.2220 (0.89903)	-1.2332 (0.89774)	-0.0632 (0.7632)	-0.0566 (0.76416)	-0.7695 (0.83386)	-0.7688 (0.83379)
Nhóm cơ hội								
EXPERT	-0.1674 (0.11695)	-0.1674 (0.11691)	-0.1314 (0.13467)	-0.1294 (0.13457)	-0.2199** (0.11194)	-0.2210** (0.11203)	-0.2317* (0.1266)	-0.2319* (0.1265)
DUAL	0.0176 (0.15114)	0.0174 (0.15098)	0.1855 (0.16984)	0.1837 (0.16966)	-0.0592 (0.14347)	-0.0587 (0.14333)	-0.0044 (0.16086)	-0.0043 (0.16057)
Nhóm Thái độ								
BIG4	-0.0323 (0.16321)	-0.0328 (0.16306)	0.0937 (0.17777)	0.0971 (0.17707)	-0.0388 (0.15798)	-0.0415 (0.15796)	0.0955 (0.17373)	0.0954 (0.17348)
AUDSWP	0.1521 (0.11166)	0.1531 (0.11155)	0.2089* (0.12609)	0.2092* (0.12604)	0.2384** (0.10542)	0.2394** (0.10546)	0.3052*** (0.11738)	0.3052*** (0.11752)
Nhóm biến kiểm soát								
SIZE	-0.0912 (0.1395)	-0.0902 (0.13973)	-0.0391 (0.15632)	-0.0428 (0.15594)	-0.1671 (0.13661)	-0.1636 (0.13673)	-0.1622 (0.15027)	-0.162 (0.15012)
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định ngành	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
R ²	0.176	0.176	0.1793	0.1794	0.1621	0.1621	0.1648	0.1648
Số quan sát	3445	3445	3445	3445	3445	3445	3445	3445

Trong đó: FRAUD_1, FRAUD_2, FRAUD_3, FRAUD_4 là các biến giả, nhận giá trị bằng 1 khi công ty có khả năng xảy ra gian lận, với FRAUD_1 thể hiện công ty có khả năng xảy ra gian lận khi có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, FRAUD_2 bổ sung thêm yếu tố

báo cáo kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. *FRAUD_3* thể hiện công ty có khả năng xảy ra công ty gian lận khi có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 10% trở lên, *FRAUD_4* bổ sung thêm yếu tố báo cáo kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. *ROA* là tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản; *SALAR* là tỷ lệ doanh thu trên nợ phải thu; *INVT* là tỷ trọng HTK trên tổng tài sản; *FCFF* là tỷ lệ dòng tiền tự do so với tài sản ngắn hạn; *NECFO* là dòng tiền từ HĐKD; *ZSCORE* là hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính; *LEV* là tỷ lệ nợ vay; *FINANCE* là nhu cầu huy động vốn; *LOSS* là biến giả, bằng 1 khi công ty lỗ trong hai năm trước liền kề; *STATE*, *INST*, *MNG* lần lượt là tỷ lệ sở hữu của nhà nước, nhà đầu tư tổ chức, BGĐ. *EXPERT* là biến giả, bằng 1 khi chủ tịch HĐQT có chuyên môn về tài chính, kế toán; *DUAL* là biến giả, bằng 1 khi chủ tịch HĐQT kiêm chức danh giám đốc điều hành; *BIG4* là biến giả, bằng 1 nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi một trong bốn công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4; *AUDSWP* là biến giả, bằng 1 nếu công ty có thay đổi công ty kiểm toán so với năm trước; *SIZE* là quy mô doanh nghiệp.

3.2.1. Nhóm yếu tố áp lực

Kết quả mô hình cho thấy các yếu tố thuộc nhóm Động cơ/Áp lực có ý nghĩa thống kê trong phương trình bao gồm các biến: Tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản (*ROA*), Vòng quay khoản phải thu (*SALAR*), Dòng tiền từ HĐKD âm trong hai năm trước (*NECFO*) và Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính (*ZSCORE*), Doanh nghiệp lỗ hai năm trước liền kề (*LOSS*), Sở hữu của nhà nước (*STATE*) và Sở hữu của nhà đầu tư tổ chức (*INST*).

Tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản (ROA) có hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê tốt ở tất cả phương trình, khẳng định tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản càng thấp thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng cao. Kết quả này chấp nhận giả thuyết H1 và tương đồng với nghiên cứu của Persons (1995), Skousen và cộng sự (2009) và Santoso và cộng sự (2017). Cụ thể, *ROA* là chỉ số quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp, là tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của BGĐ, bao gồm cả việc xác định lương và thưởng. Vì vậy, BGĐ có xu hướng điều chỉnh chỉ số này phù hợp với kỳ vọng và mục tiêu của công ty cũng như mục tiêu tài chính riêng của bản thân. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp đã đạt được mức *ROA* cao, BGĐ sẽ ít có động cơ để thực hiện các hành vi gian lận bởi công ty đã đạt được mức lợi nhuận cao và khả năng tạo ra doanh thu tốt. Trong khi đó, biến **Vòng quay khoản phải thu (SALAR)** có tương quan âm, thể hiện vòng quay khoản phải thu càng thấp thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng cao. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Tran và cộng sự (2014). Việc không thể thu hồi nợ từ các đối tác ảnh hưởng trực tiếp đến dòng vốn của doanh nghiệp, thậm chí với các khoản nợ lớn không được thu hồi sẽ làm ngưng trệ dòng tài chính, từ đó trực tiếp đẩy doanh nghiệp đến tình trạng mất khả năng thanh toán và thậm chí phá sản. Chính vì thế, hành vi gian lận BCTC có thể được thực hiện để che giấu vấn đề này. **Dòng tiền từ HĐKD âm trong 2 năm liền kề (NECFO)** mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê trong, đồng nghĩa công ty có dòng tiền thuần từ HĐKD bị âm trong hai năm trước sẽ có xu hướng gian lận BCTC. Kết quả này chấp nhận giả thuyết H4 và phù hợp với nghiên cứu của Skousen và cộng sự (2009), Trâan và cộng sự (2014). Theo đó, dòng tiền từ HĐKD bị âm cho thấy doanh thu của công ty phần lớn đang được phản ánh dưới dạng các khoản phải thu từ các giao dịch bán chịu, từ đó công ty có thể đối mặt với các vấn đề về thanh khoản khi không đủ nguồn tiền để xoay sở các hoạt động hằng ngày như mua sắm hàng hóa hay trả lương cho nhân viên, từ đó cho thấy nguy cơ công ty phải huy động nguồn tài trợ bên ngoài để trang trải các chi phí. Điều này ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và vị thế của doanh nghiệp với các nhà đầu tư, đồng thời cũng thể hiện khả năng quản lý doanh nghiệp kém hiệu quả của BGĐ. Lúc này, BGĐ đối mặt với áp lực từ HĐQT, nhà đầu tư và các bên liên quan cũng như

lợi ích riêng của bản thân, từ đó gia tăng khả năng điều chỉnh số liệu trên BCTC nhằm mục đích làm cho dòng tiền từ HĐKD của doanh nghiệp tích cực hơn. **Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính (ZSCORE)** mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê mạnh thể hiện khi doanh nghiệp càng hạn chế tài chính thì nguy cơ xảy ra gian lận BCTC càng cao. Hệ số ZSCORE thấp thể hiện công ty gặp vấn đề nghiêm trọng về tài chính hoặc việc quản trị tài sản không hiệu quả, đặc biệt là các tài sản không có khả năng sinh lời, BGĐ đứng trước áp lực điều chỉnh số liệu BCTC nhằm cải thiện hệ số ZSCORE để qua mặt cổ đông và KTV. Xét về yếu tố **Doanh nghiệp lỗ hai năm trước liền kề (LOSS)**, kết quả hồi quy cho thấy LOSS có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê mức, chứng tỏ việc doanh nghiệp có tình trạng lỗ hai năm liên tiếp trước đó có khả năng cao thực hiện hành vi gian lận BCTC và chấp nhận giả thuyết H9. Căn cứ theo quy định được ban hành trong Luật chứng khoán (2006), doanh nghiệp sẽ bị hủy niêm yết bắt buộc trong trường hợp bị thua lỗ trong ba năm liên tiếp. Do đó, BGĐ của những doanh nghiệp lỗ trong hai năm trước đứng trước áp lực đảm bảo công ty sẽ có lời nhằm duy trì niêm yết, từ đó doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh số liệu trên BCTC với mục đích gia tăng lợi nhuận trong kỳ, nhằm tránh trường hợp bị hủy niêm yết do lỗ trong ba năm liên tiếp.

Sở hữu của nhà nước (STATE) mang dấu âm cho thấy công ty có tỷ lệ sở hữu nhà nước càng cao càng khó xảy ra gian lận BCTC. Kết quả này chấp nhận giả thuyết H10 và tương đồng với kết luận của), Wang và Yung (2011) và Nguyen (2020). Nhà nước là một nhà đầu tư đặc biệt, doanh nghiệp có vốn Nhà nước không chịu áp lực quá lớn về lợi nhuận trước cổ đông nhà nước, đồng thời giảm bớt áp lực đối với BGĐ trong việc phải thể hiện kết quả HĐKD tích cực nhằm thu hút vốn từ các nhà đầu tư bên ngoài. Ngoài ra, BGĐ của các doanh nghiệp này cũng phải đối mặt với các vấn đề pháp lý nếu xảy ra các hành vi gian lận trong lập BCTC. **Sở hữu của nhà đầu tư tổ chức (INST)** mang dấu âm, thể hiện mức độ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức càng lớn thì tỷ lệ gian lận BCTC càng thấp. Kết luận này chấp nhận giả thuyết H11 và phù hợp với nghiên cứu của Sadique và cộng sự (2019) và Nguyen (2020). Theo đó, những nhà đầu tư tổ chức là những đối tác lớn và quan trọng của doanh nghiệp, họ là những tổ chức có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm trong ngành cũng như sở hữu số lượng các kênh thông tin đa dạng. Do đó, họ có ảnh hưởng lớn tới các quyết định chiến lược của doanh nghiệp và có điều kiện thực hiện giám sát hiệu quả hơn những nhà đầu tư cá nhân.

3.2.2. Nhóm yếu tố Cơ hội

Biến EXPERT có ý nghĩa thống kê với tương quan âm, và tương đồng với nghiên cứu của Nguyen (2020), hàm ý rằng ở các doanh nghiệp mà chủ tịch HĐQT có chuyên môn về kinh tế tài chính, khả năng gian lận BCTC sẽ giảm. Với những kiến thức về kinh tế và nghiệp vụ kinh doanh, chủ tịch HĐQT có thể nhận diện được những sai sót, bất thường trong hoạt động của quá trình điều hành và quản lý doanh nghiệp, giúp giám sát tốt hơn quá trình lập và công bố BCTC.

3.2.3. Nhóm yếu tố Thái độ

Thay đổi công ty kiểm toán (AUDSWP) có hệ số hồi quy dương ở tất cả phương trình, cho thấy việc thay đổi công ty kiểm toán có thể là dấu hiệu dẫn đến gian lận BCTC, kết luận này chấp nhận giả thuyết H16 và phù hợp với nghiên cứu của Nguyen (2020). Theo đó khả năng kiện tụng xảy ra tăng lên ngay sau khi một doanh nghiệp thay đổi công ty kiểm toán. Đây cũng có thể là dấu hiệu đáng ngờ về tính chính trực của nhà quản lý vì sự thay đổi này có thể đến từ việc lo sợ bị phát hiện và cố tình che giấu hành vi gian lận và ngoài ra, theo Loebbecke (1989) và Roden và cộng sự (2016), việc thay đổi công ty kiểm toán thể hiện mối quan hệ căng thẳng giữa BGĐ và KTV. Hành vi này

cũng phần nào thể hiện mối quan hệ không tốt giữa BGĐ với công ty kiểm toán và KTV cũ, từ đó đặt ra nghi vấn doanh nghiệp thay đổi công ty kiểm toán nhằm che giấu tốt hơn hành vi gian lận BCTC.

5. Kết luận

Vận dụng mô hình lý thuyết Tam giác gian lận (Fraud Triangle Theory), nghiên cứu đã cung cấp một số bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố áp lực, cơ hội, thái độ đến gian lận BCTC. Theo đó, các doanh nghiệp gặp áp lực tài chính, nguy cơ bị hủy niêm yết, quản lý kém có thể dẫn tới khả năng gian lận báo cáo tài chính. Trong khi đó nếu được kiểm soát tốt từ chủ sở hữu, sẽ hạn chế được nguy cơ điều chỉnh báo cáo. Bên cạnh đó, từ kết quả nghiên cứu, nhà đầu tư, công ty kiểm toán các bên liên quan có thể nhận biết được dấu hiệu về khả năng gian lận trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên bài viết không tìm được bằng chứng về mối quan hệ giữa áp lực từ việc thu hồi nợ, sự giám sát của chủ nợ, việc Ban giám đốc là chủ sở hữu hoặc là chủ tịch Hội đồng quản trị và ảnh hưởng của kiểm toán độc lập tới khả năng gian lận báo cáo tài chính

Tài liệu tham khảo

- Albrecht, W.S. & Romney, M.B. (1986), "Red-flagging management fraud: A validation", *Advances in Accounting*, pp. 323 – 333.
- Beasley, M.S. (1996), "An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud", *The Accounting Review*, Vol. 71, pp. 443 – 465.
- Bộ Tài chính. (2012), "Chuẩn mực kiểm toán 240 - Trách nhiệm của kiểm toán viên liên quan đến gian lận trong quá trình kiểm báo cáo tài chính", truy cập tại <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/7128/he-thong-41-chuan-muc-kiem-toan-viet-nam>, truy cập ngày 01/03/2020.
- Cheng, C.S.A. & Reitenga, A.L. (2009), "Characteristics of institutional investors and discretionary accruals", *International Journal of Accounting & Information Management*, Vol. 17 No. 1, pp. 5-26.
- Cornett, M.M., Marcus, A.J. & Tehranian, H. (2008), "Corporate governance and pay-for-performance: The impact of earnings management", *Journal of financial economics*, Vol. 87 No. 2, pp. 357-373.
- Cressey, D.R. (1953), "Other people's money: A study in the social psychology of Embezzlement", *Glencoe, IL: Free Press*.
- DeFond, M.L. & Jiambalvo, J. (1991), "Incidence and circumstances of accounting errors", *Accounting review*, Vol. 66 No. 3, pp. 643-655.
- Farber, D.B. (2005), "Restoring trust after fraud: Does corporate governance matter?", *The accounting review*, Vol. 80 No. 2, pp. 539-561.
- Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976), "Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure", *Journal of financial economics*, Vol. 3, pp. 305-360.

- Jensen, M.C. (1986), "Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers", *The American economic review*, Vol. 76 No. 2, pp. 323-329.
- Liu, X., Saidi, R. & Bazaz, M. (2014), "Institutional incentives and earnings quality: The influence of government ownership in China", *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, Vol. 10 No. 3, pp. 248 – 261.
- Loebbecke, J.K, Eining, M.M. & Willingham, J. J (1989), "Auditors ‘experience with material irregularities: Frequency, nature and detectability", *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, Vol. 9, pp. 1-28.
- Lou Y. I. & Wang M. L. (2009), "Fraud risk of the fraud triangle assessing the likelihood of fraudulent financial reporting", *Journal of Business and Economics Research*, Vol. 7 No. 2, pp. 61 – 78.
- Nguyen, T.M.A. (2020), “Vận dụng mô hình tam giác gian lận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý và kinh tế quốc tế*, số 129/2020 ISSN 2615-9848, pp. 38-59.
- Persons, O. (1995), "Using Financial Statement Data to Identify Factors Associated with Fraudulent Financing Reporting", *Journal of Applied Business Research*, Vol. 11, pp. 38-46.
- Quốc hội. (2006), "Luật chứng khoán", *Luật số: 70/2006/QH11*, truy cập tại http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=3&mode=detail&document_id=80082, truy cập ngày 01/03/2020
- Roden, D. M., Cox, S. R. & Kim, J. Y. (2016), "The fraud triangle as a predictor of corporate fraud", *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, Vol 20 No. 1, pp. 80.
- Sadique, R. B. M., Ismail, A.M., Roudaki, J., Alias, N. & Clark, M.B. (2019), "Corporate Governance Attributes in Fraud Deterrence", *International Journal of Financial Research*, Vol. 10 No. 3, Special Issue.
- Santoso, N.T. (2017), "Predicting Financial Statement Fraud with Fraud Diamond Model of Manufacturing Companies Listed in Indonesia", *State of the Art Theories and Empirical Evidence*, Vol 10.1007/97, pp. 151–163.
- Skousen, C.J., Smith, K.R. & Wright, C.J. (2009), "Detecting and predicting financial statement fraud: The effectiveness of the fraud triangle and SAS No. 99, Corporate Governance and Firm Performance", *Emerald Group Publishing Limited*.
- Smith, M., Omar, N.H., Idris, S.I.Z.S & Baharuddin, I. (2005), "Auditors’ perception of fraud risk indicators: Malaysian evidence", *Managerial Auditing Journal*, Vol 20 No. 1, pp. 73 – 85.S
- Trần, T.G.T., Nguyễn, T.T, Đinh, N.T., Hoàng, T.H. & Nguyễn, Đ.H.U. (2014), "Đánh giá rủi ro gian lận BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam", *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, Vol. 26 No. 1, pp. 74-94.
- Wang, L. & Yung, K. (2011), "Do state enterprises manage earnings more than privately owned firms? The case of China", *Journal of Business Finance & Accounting*, Vol. 38, pp. 794-812.